

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA

- *Bồ-tát Thiên Thân tạo luận*
- *Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang phụng chiếu dịch chữ Phạm ra chữ Hán.*
- *Đời Đường, Pháp sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân chú giải*
- *Đời Minh, Lỗ Am Pháp sư Phổ Thái sửa thêm*

QUYỂN HẠ

- *Tùy phiên nào có hai mươi:* (Đây nêu riêng, chương dưới riêng kể tên).

1- Phần. 2- Hận. 3- Não. 4- Phú. 5- Cuống. 6- Siểm. 7- Kiêu. 8- Hại. 9- Tật. 10- Xan. 11- Vô tâm. 12- Vô quý. 13- Bất tín. 14- Giải đãi. 15- Phóng dật. 16- Hôn trầm. 17- Trạo cử. 18- Thất niệm. 19- Bất chánh tri. 20- Tán loạn.

Phần: Tánh của nó đối với cảnh trái nghịch hiện tiền thường hay bức bội. Nghiệp dụng của nó hay cầm nắm gây gộc và làm chướng ngại bất phần (không phần nộ). Nói: “Cầm gây gộc”: Gây nghĩa là khí cụ bằng gậy, người ôm lòng phần nộ, phần nhiều phát sinh sự bạo ác hiện ra thân nghiệp, là một phần của sân.

Hận: Tánh của nó trước hết là phần, rồi ôm lòng ác không bỏ, thường kết oán hận. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, hay làm chướng ngại không sân giận.

Nhiệt não là người chứa chất sự sân hận, không thể nhẫn nhục, vì hay nóng nảy.

Não: Tánh của nó trước hết là phần hận, thường hay nuôi dưỡng bạo ác tàn nhẫn. Nghiệp dụng của nó là độc ác, làm chướng ngại bất não. Nói “Truy”: Nghĩa là đeo đuổi việc ác đã qua.

Xúc: Gặp cảnh trái nghịch hiện tại, liền sinh tâm tàn nhẫn, phần nhiều phát ra ngạo nghễ, hung dữ, nói ác châm chích người khác. Đây cũng thuộc về sân.

Phú: Tánh của nó, vì sợ mất danh lợi nên che dấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng là hay hối hận, phiền não và ngăn chướng bất phú.

Hối hận phiền não là che dấu tội lỗi, rồi sau đó bèn hối hận không an ổn, thuộc tham, si. Nếu không sợ sẽ khổ mà che dấu tội lỗi thì thuộc về si, nếu sợ mất lợi dưỡng, che dấu tội lỗi thì thuộc về tham.

Cuống: Tánh hay mong cầu lợi dưỡng, giả bộ như người có đức để gạt gẫm. Nghiệp dụng của nó là làm điều bất chánh, hay cản trở bất cuống.

Nói là “dối hiện”... nghĩa là người hay dối trá, tâm thường có nhiều mưu chước, hay thể hiện việc làm bất chánh và thiếu thành thật. Đây thuộc tham si.

Siểm: Hay dối gạt người khác. Tánh của nó thường hay quanh co, giả bộ làm nhiều oai nghi khác lạ. Nghiệp dụng của nó là hay làm chướng ngại sự dạy bảo và bất siểm.

“Dối gạt người khác” nghĩa là người giả dối quanh co để dối gạt người khác, bày ra nhiều phương tiện giả dối quanh co theo thời, lấy lòng người khác, hoặc che dấu lỗi mình, không nghe lời dạy bảo của thầy bạn, cho nên cũng thuộc tham si.

Kiêu: Tánh của nó say đắm sâu xa vào sự thành đạt của mình, sinh ra ngạo mạn. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại bất kiêu, làm chỗ nương cho pháp nhiệm ô (nhiễm y).

Nói “Nhiễm y” tức là: Kiêu ngạo say sưa thì sinh trưởng tất cả pháp tạp nhiễm. Đây thuộc về tham. Không kiêu ngạo tức là không tham.

Hại: Tánh của nó làm tổn hại các hữu tình không chút lòng thương xót. Nghiệp dụng của nó hay bức não và chướng ngại bất hại.

Nói “Bức não”: Tức là người có tâm ác hại và bức não người khác. Đây thuộc một phần của sân. Nếu luận về nghĩa khác nhau giữa hại và sân, Hại là ngăn chướng bất hại, chính là chướng ngại lòng bi, Sân là ngăn chướng vô sân, chính là chướng lòng từ. Lại sân hay đoạn mạng, hại chỉ làm tổn người khác. Đây là sự sai biệt giữa sân và hại.

Tật: Tánh của nó là ganh ghét, đắm xiết trong danh lợi của mình, và không chịu nổi sự vinh dự của người khác. Nghiệp dụng của nó là sinh ra lo buồn hay làm ngăn chướng không tật đổ. Nghĩa của lo buồn là người có tâm tật đổ, thấy nghe sự vinh quang của người khác thì sinh ra lo buồn, bất an. Cũng dùng sân làm thể.

Xan: Tánh hay bồn xển, tham đắm pháp tài không thể xả bỏ. Nghiệp dụng là lợm lặt cất chứa, hay làm chướng ngại tâm không bồn

xển. Cũng thuộc về tham.

Vô tâm: Tánh của nó không biết nghĩ lại việc quấy của mình, khinh chê người hiền. Nghiệp dụng là tăng trưởng việc ác và ngăn chướng tâm Niết-bàn.

Nói “không nghĩ lại”: Tức là tự mình đã tạo lỗi quấy mà không biết nghĩ lại. Khinh chê người hiền là không biết xấu hổ với lỗi lầm của mình. Hay tăng trưởng việc ác và làm chướng ngại tâm tâm.

Vô quý: Tánh hay coi trọng bạo ác, không thèm đếm xỉa đến sự tôn trọng của thế gian. Nghiệp dụng là làm tăng trưởng hạnh xấu và chướng ngại tánh quý.

Nói “không thèm đếm xỉa thế gian”... nghĩa là đối với thế gian không đếm xỉa tới, tôn sùng bạo ác, không xấu hổ với lỗi quấy của mình, nên làm tăng trưởng hạnh ác và chướng ngại với quý.

Bất tín: Tánh của nó đối với thật, đức, năng (sự thật, công đức, năng lực) không có nhận, lạc, dục, tâm còn xấu xa trái với tín. Nghiệp dụng là làm chỗ nương cho đọa lạc, hay ngăn chướng tâm thanh tịnh. Làm chỗ nương cho đọa lạc, người bất tín phần nhiều giải đãi.

Nói “Giải đãi”: Tức là tánh của nó biếng nhác, không lo tu thiện đoạn ác. Nghiệp dụng là tăng trưởng nhiễm ô và làm chướng ngại tinh tấn.

Nói “Tăng trưởng nhiễm ô”: Tức là người giải đãi thì càng thêm nhiều sự nhiễm ô

Phóng dật: Tánh của nó là phóng đãng, không thể ngừa nhiễm và tu thiện. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho sự ác tăng trưởng, việc thiện tổn giảm, hay chướng ngại Bất phóng dật.

Hỏi: Phóng dật lấy gì làm thể?

Đáp: Ba căn và giải đãi. Không có thể ngăn ngừa pháp ô nhiễm và tu các pháp tịnh, gọi chung là phóng dật. Là bốn pháp trên không có thể tánh riêng.

Hoặc hỏi: Mạn nghi... kia cũng có năng lực này, sao không nương nơi đó mà lập?

Đáp: Mạn... so với bốn pháp thì dụng kém hơn, nên không nương nơi đó mà lập

Hỏi: Tại sao bốn pháp này lại thù thắng hơn mạn?

Đáp: Vì nó ngăn chướng ba thiện căn, ngăn chướng sự răn nhắc, lại không có năng lực cho nên không thù thắng.

Hôn trầm: Tánh của nó khiến cho tâm khi đối với cảnh không có sức gánh vác. Nghiệp dụng của nó hay làm chướng ngại sự khinh an và

Tỳ-bát-xá-na.

Hỏi: Hôn trầm và si sai khác thế nào?

Đáp: Tánh của si đối với cảnh thường bị mê ám, hay ngăn chướng vô si mà chẳng phải ngây ngây. Còn tướng hôn trầm thì đối với cảnh thường ngây ngây, làm ngăn chướng khinh an mà chẳng phải mê ám, nên si và hôn trầm khác nhau.

Trạo cử: Tánh của nó khiến cho tâm đối với cảnh không được tịch tĩnh. Nghiệp dụng của nó hay ngăn ngừa chướng hạnh xả và xa-ma-tha.

Thất niệm: Tánh của nó ở nơi các cảnh đã duyên không ghi nhớ rõ ràng. Nghiệp dụng của nó hay ngăn chướng chánh niệm và làm chỗ nương cho tán loạn.

Nói là làm chỗ nương cho tán loạn là vì thất niệm thì tâm tán loạn. Có chỗ nói thất niệm thuộc một phần niệm, vì niệm cùng với phiền não tương ứng. Cũng có chỗ nói, thất niệm thuộc một phần của si. Luận Du-già nói thất niệm thuộc về si. Vì ngu si làm cho thất niệm cho nên gọi là thất niệm. Cũng có thuyết nói nó (thất niệm) thuộc một phần của cả hai (niệm và si) (văn trước nói sơ lược).

Bất chánh tri: Tánh của nó đối với cảnh sở quán hay nhận thức sai lầm. Nghiệp dụng của nó là hủy phạm, hay chướng chánh tri.

Hủy phạm nghiệp là người không chánh tri vì thường hay hủy phạm. Pháp này có chỗ nói thuộc một phần tuệ, vì phiền não này tương ứng với tuệ, hoặc nói thuộc một phần si. Du-già thì nói, đây thuộc về si, khiến cái biết không chân chánh thì gọi là (si và tuệ) (câu văn trên nói sơ).

Tán loạn: Tánh của nó khiến cho tâm rong ruổi. Nghiệp dụng là làm chỗ nương cho ác tuệ và ngăn chướng chánh định.

Làm chỗ nương cho ác tuệ, nghĩa là người tán loạn thường phát sinh ác tuệ.

Hoặc hỏi: Tán loạn khác với trạo cử thế nào?

Đáp: Tán loạn là khiến cho tâm đối duyên, trạo cử khiến cho tâm đối cái hiểu biết. Đây là chỗ khác nhau.

Văn trước nói: Tùy phần vị sai biệt phiền não và đẳng lưu tánh là nghĩa đây vậy. Bởi vì mười pháp phần, hận... cộng với thất niệm, bất chánh tu, phóng dật, mười pháp này là căn bản của phân vị sai biệt. Còn bảy pháp vô tâm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, tán loạn, bất tín, giải đãi là tánh đẳng lưu căn bản.

Hoặc hỏi: Bảy pháp này đã có thể riêng, sao gọi là đẳng lưu?

Đáp: Vì căn bản làm nhân, phần vì sai biệt mới sinh cho nên gọi là đẳng lưu.

- **Bất định có bốn.** (Đây là nêu riêng, dưới là kể tên). Đó là:

- 1- Thùy miên.
- 2- Ác tác.
- 3- Tâm.
- 4- Tứ.

Thùy miên: Tánh của nó muội lược, hay khiến cho tâm không được tự tại. Nghiệp dụng là chướng ngại quán tưởng (tỳ-bát-xá-na). Nghĩa là địa vị của thùy miên khiến cho thân không được tự tại. Tâm hết sức mờ mịt vì chuyển một môn. Muội khác với định, lược khác với lúc ngủ, để chỉ rõ thùy miên không có thể và dụng, có vị vô tâm tạm lập tên này. Như cái, triền tượng ứng với tâm.

Ác tác: Tánh của nó ghét việc đã làm, rồi sau đó hối hận. Nghiệp dụng hay làm chướng ngại chỉ (Xa-ma-tha)

Đây là ở nơi quả mà tạm lập tên nhân. Trước ghét việc mình làm, rồi sau mới hối hận. Hối hận trước sau không làm cũng gọi là ác tác. Như sau đó hối hận nói: “Trước ta không làm những sự việc như vậy là ta ghét việc làm đó”. Nghĩa của hai việc này, mỗi thứ có thể riêng, khác với hành tướng của các tâm sở khác. Tùy theo tướng si mà nói, gọi là thế tục hữu (có)

Tâm: Tâm nghĩa là tìm cầu. Tánh của nó khiến tâm bồn chồn thô động đối với cảnh ý ngôn (lời và cảnh)

Tứ: Là tìm xét. Tánh của nó khiến tâm bồn chồn đối với cảnh ý ngôn, chuyển động một cách vi tế. Nghiệp dụng của tâm từ đều lấy phạm vi của an và bất an của thân tâm làm chỗ nương.

Nói cảnh ý ngôn: Tức là cảnh sở thủ của ý phần nhiều nương trên danh ngôn, nên gọi là cảnh ý ngôn.

Hoặc hỏi: Hai pháp Tâm và Tứ này là giả hay thật?

Đáp: Tâm và Tứ đều lấy một phần của tư và của tuệ làm thể. Nếu khiến tâm an là thuộc về tư, khiến tâm bất an tức là thuộc phần tuệ. Bởi vì tư thì chậm chậm nên vi tế, còn tuệ thì vội vàng nên thô. Thế nên, nếu khiến an thì dùng tư không tuệ, bất an thì dùng tuệ không tư.

Theo Đại sư Thông chiếu giải thích có kiêm và chánh. Nếu chánh dùng tư thì tuệ mau chóng theo tư hay khiến tâm an. Nếu chánh dùng tuệ thì tư chậm rãi theo tuệ, cũng làm tâm an. Đây là ý nghĩa cùng dùng.

I. SẮC PHÁP LƯỢC CÓ MƯỜI MỘT MÓN:

Sắc: có sắc chất ngại, sắc nhan sắc. Căn sở y có năm, cảnh sở duyên có sáu, tức là ảnh tượng của hai món (tâm vương, tâm sở) biến hiện. (Đây nêu riêng, chương dưới kể tên). Đó là:

- 1- Nhãn.
- 2- Nhĩ.
- 3- Tỷ.
- 4- Thiệt.
- 5- Thân.
- 6- Sắc.
- 7- Thanh.
- 8- Hương.
- 9- Vị.
- 10- Xúc.
- 11- Pháp xứ sở nhiếp sắc.

Nhãn: Nghĩa là chiếu soi. Tiếng Phạm là Chước-sô, Trung Hoa dịch là hành tận. Con mắt có thể đi khắp các sắc cảnh, nên gọi là hành tận. Dịch là mắt, y văn nhà Đường thể dụng tương ứng.

Nhĩ: Là hay nghe, tiếng Phạm là Ta-lôi-đa-la-phú-lâu-đa, Trung Hoa dịch là Năng văn. Hay nghe tiếng, thường thường nghe tiếng đến chỗ có thể nghe. Dịch là tai, gồm cả thể lẫn dụng là theo văn đời Đường.

Tỷ: Có thể ngửi mùi. Tiếng Phạm là Già-la-ni-yết-la-noa. Trung Hoa dịch là Năng khiếu. Hay ngửi vì hay ngửi mùi thơm hôi. Thường do mũi mà ngửi được mùi thơm hôi. Dịch mũi, gồm thể dụng là theo đời Đường.

Thiệt: Nghĩa là hay nếm. Tiếng Phạm là: Thỉ nhã thời cật phược. Trung Hoa dịch là Năng thường tức là hay nếm vị. Luận Du-già nói: “Hay trừ đó khát, thường phát ra ngôn luận, lưỡi phô bày kêu gọi, thông cả thảng nghĩa và thế tục”. Dịch là lưỡi cũng gồm cả thể dụng là theo đời Đường.

Thân: Có hai nghĩa tích tụ và y chỉ nên gọi là thân. Nghĩa là chứa nhóm tứ đại làm chỗ nương cho các căn. Tiếng Phạm là Ca-da, Trung Hoa dịch là Tích tu, chứa nhóm. Thân căn là nhiều pháp nương gá, các căn tùy thuộc theo đó mà chứa nhóm cùng khắp, cho nên gọi là thân. Dịch là thân, vì thể cùng nghĩa tương đương, là y theo văn đời Đường.

Thể tức là căn, năm cái này gọi là căn, vì đều có nghĩa xuất sinh và tăng thượng. Dùng tám pháp năng tạo, sở tạo làm thể, căn là chỗ nương của thức.

Sắc: Sở thủ của mắt có hai mươi lăm món: Xanh, vàng, đỏ, trắng (bốn món này là thật), Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp (tám món này tương trạng không thật), ngay, xiên, ánh sáng, bóng tối, khói, bụi, mây, mù, huỳnh sắc, biểu sắc, không nhất hiển sắc (mười ba món này là phần vị giả lập). Đây đều là theo cái nghĩa nơi chốn mà hiển bày, là sắc của nhan sắc, còn đối với nhãn thức thì chất ngại gọi là sắc, là tên chung của sắc.

Thanh: Là nghĩa lỗ tai, do tứ đại tạo, nhận được gồm có đủ năm nhân và mười hai loại tiếng.

Năm nhân:

1. **Tướng:** Tức là nghĩa lỗ tai nhận, một nhân này là chung, còn bốn nhân khác là riêng

2. **Tổn ích.** Lập ba loại tiếng: Khả ý thanh. (thuộc ích). Bất khả ý thanh. (tổn). Câu tương vi thanh. (thông cả hai)

3. **Nhân sai biệt:** Gồm ba loại.

Nhân chấp thọ đại chủng thanh (lời nói...)

Nhân bất chấp thọ đại chủng thanh (tiếng cây cối rung động)

Nhân câu đại chủng thanh (tiếng vỗ tay hoặc tiếng trống...)

4. **Thuyết sai biệt:** Gồm ba loại

Thế sở cộng thành thanh: Thuộc lời nói của thế tục

Thành sở dẫn thanh: Lời nói của Thánh nhân.

Biến kế sở chấp thanh: Tiếng nói của ngoại đạo

5. **Ngôn sai biệt:** Gồm ba loại

Thánh nhân lượng sở nhiếp thanh: Tức tám thứ Thánh ngữ, Thánh là chánh. Tám thứ Thánh ngữ không ngoài thấy, nghe, hiểu biết ở nơi sáu căn. Mũi, lưỡi, thân đều thuộc biết. Như khi đối đáp với người - thứ nhất thấy mà nói thấy, cho đến thứ tư biết thì nói biết, không thấy nói thấy cho đến cái thứ tám không biết nói không biết - Đây là Thánh ngữ.

Phi thánh ngôn: Cũng gồm tám thứ. Nếu thứ nhất thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, cho đến thứ tám không biết nói biết. Bộ Hoa Nghiêm sao chỉ có mười một loại thanh

Hưởng: Duy Thức thêm hưởng cho đủ mười hai. (Đợi tham khảo lại)

Hương: Đối tượng được ngửi của mũi, gồm có sáu loại: Mũi tốt, mũi xấu, mũi bình đẳng, mũi câu sinh, mũi hòa hợp, mũi biến dị.

Vị: Đối tượng của lưỡi có nghĩa là bị nếm, có mười hai loại: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, vừa ý, không vừa ý, câu tương vi, câu sinh,

hòa hợp, biến dị.

Xúc: Đối tượng của thân nghĩa là bị xúc chạm, nên gọi là xúc, có hai mươi sáu loại loại: Đất, nước, lửa, gió, nhẹ, nặng, rít, trơn, chậm, gấp, lạnh, nóng, cứng, mềm, đói, khát, no, mạnh, yếu, buồn, ngứa, dính, già bệnh, chết, ốm.

Bốn đại đầu là thật, còn lại đều nương bốn đại sau giả lập.

Hỏi: Nói các đại còn lại đã là giả, vậy thân thức làm sao duyên?

Đáp: Vì là thật duyên.

Hỏi: Đã là thật duyên, làm sao biết nhẹ?

Đáp: Do ngũ câu ý thức phân biệt vậy.

Pháp xứ sở nhiếp sắc nghiêng: Pháp quá khứ không có tự thể, có thể bị duyên. Gồm năm loại:

Cực huýnh sắc: Nương giả tưởng mà quán sát phân tích sắc chất cho đến cực nhỏ. Gọi là cực huýnh sắc. Lại nói, ngược nhìn hư không thấy các màu xanh, vàng,... là hiển sắc. Nếu nhìn xuống thì hiển sắc là rất xa, vì rất khó thấy, cũng gọi là cực huýnh sắc.

Cực lược sắc: Cũng nương giả tưởng mà quán sát phân tích sắc câu ngại của núi Tu-di cho đến chỗ nhỏ nhiệm. Lại nói, đối với sắc phân tích hình tướng dài ngắn, to nhỏ, cho đến rất nhỏ. Nói sắc câu ngại là sắc, căn... sáng tối... hay làm chướng ngại.

Định quả sắc: Là giải thoát định. Cũng có cá, gạo, thịt, núi, oai nghi, thân... cũng gọi là định tự tại sở sinh sắc. Định là thiền định tự tại, sở sinh sắc nghĩa là Bồ-tát nhập định hiện ra ánh sáng và thấy tất cả cảnh giới hình tượng, như nhập định hỏa quang thì có lửa sáng phát hiệt...

Thọ sở dẫn sắc: Vô biểu sắc do luật nghi, bất luật nghi, thù thắng, tư chủng thành lập. Lại thọ tức là lãnh thọ, dẫn tức dẫn thủ. Như thọ các giới phẩm, giới là giới của sắc pháp đã thọ, tức là thọ sở dẫn sắc.

Biến kế sở chấp sắc: Thức thứ sáu tính toán hư vọng, biến ra căn trần không có tác dụng thật, cho nên lập tên này.

Bốn món kia gọi là sắc có thể bàn luận, sắc do thọ dẫn sao cũng gọi là sắc?

Bởi vì từ chỗ sắc ngăn ác, phát thiện mà lập tên. Bốn cái trước hoàn toàn là thật có, còn một cái sau thì có ít phần giả và một phần là thật.

II. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP: Lược có 24 món

Đây là phần vị sắc tâm. Bởi vì nương ba pháp trước, một phần, một vị giả lập tên gọi là Đắc... Do hành pháp có hai, đây là phân biệt với lối đặt tên mà không phải tâm sở (Đây là nêu chung, dưới kể riêng). Đó là:

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1- Đắc. | 2- Mạng căn. |
| 3- Chúng đồng phận. | 4- Dị sinh tánh. |
| 5- Vô tướng định. | 6- Diệt tận định. |
| 7- Vô tướng báo. | 8- Danh thân. |
| 9- Cú thân. | 10- Văn thân. |
| 11- Sinh. | 12- Trụ. |
| 13- Lão. | 14- Vô thường. |
| 15- Lưu chuyển. | 16- Định dị. |
| 17- Tương ứng. | 18- Thế tức. |
| 19- Thứ đệ. | 20- Thời. |
| 21- Phương. | 22- Số. |
| 23- Hòa hợp tánh. | 24- Bất hòa hợp tánh. |

Đắc: Nghĩa là giữ gìn, tồn tại, không mất. Khi sắc tâm sinh khởi chưa kịp diệt hoại tướng ấy không mất.

Mạng căn: Nương nơi nghiệp dẫn trên các chủng tử thức thứ tám, có công năng liên tục giữ gìn sắc tâm không gián đoạn, tạm lập mạng căn.

Chúng đồng phận: Tương tự như nhau, chỉ có nhân pháp khác nhau. Nhân đồng phận: Như thiên đồng phận, nhân đồng phận. Pháp đồng phận: Như tâm đồng phận, sắc đồng phận. Ba thừa năm tánh nương nơi loại nhân hay pháp, tạm lập tên này

Dị sinh tánh: Một phần công năng trên hai chướng, khiến sinh về các chủng loại không đồng, gọi là dị sinh tánh.

Vô tướng định: Tướng... không lưu hành khiến thân an hòa, cũng gọi là định. Hoặc nói tướng định này khiến tâm tụ lại chẳng lưu hành, nên gọi là vô tướng, vì diệt tướng làm đầu. Đây là ngoại đạo chán ghét tướng như bệnh ưa cầu vô tướng cho là vi diệu, nên lập tên định này.

Diệt tận định: Khiến cho tâm và tâm sở diệt (thức thứ sáu) không còn hiện hành và tâm tạp nhiễm hằng hành của thức thứ bảy thấy đều diệt hết. Tướng định này là do tu vô tướng nên khởi tướng xuất ly mà diệt tận, liền dứt tướng.

Lại vô tướng định chỉ là của phàm phu, còn Diệt tận định là của Thánh, hai định này có sai khác. Nói chung, nơi tâm này sinh chán, ngăn ngại chuyển thức chẳng cho sinh công năng, mà lập hai định này.

Vô tướng báo: Vì do người ở cõi dục tu định (Vô tướng định) cảm được quả báo ở cõi trời gọi là vô tướng báo, là quả báo của Vô tướng định (y sĩ thích).

Danh thân: Hay bày tỏ đơn danh của tự tánh, hai danh trở lên mới gọi là danh thân, ba danh trở lên gọi là đa danh thân, là nêu cái thân của biệt danh.

Cú thân: Một câu gọi là cú, hai câu gọi là thân, ba câu sắp lên gọi là đa cú thân. Đơn cú biện rõ sự sai biệt, đa cú thì biện rõ nghĩa biệt cú.

Văn thân: Văn tức là chữ, vì hay làm chỗ nương cho danh và cú. Như nói riêng chữ chước, chữ sô, vì chưa giải rõ, nên gọi là tự.

Trong luận không nói danh cùng đa danh, đưa cái trung bình để nhiếp rộng, hẹp. Mang lời giải thích thì gọi là văn như chữ kinh, sách, không mang lời giải thích chỉ gọi là tự, như chữ MẪU và các loại ÂM VẬN.

Sinh: Trước không nay có

Trụ: Có địa vị tạm dừng

Lão: Vị trụ phân biệt trước sau, cũng nói suy biến gọi là lão. Lại nói các pháp chẳng phải ngưng nhiên.

Vô thường: Nay có, sau không, tức là tên khác của chết. Lại các kinh điển phần nhiều cho sinh diệt là vô thường. Bởi vì sinh gọi là có, có chẳng phải thường có, không như vô vi diệt gọi là vô. Không này chẳng phải thường không, không như sừng thỏ. Không đồng với cái thường của vô vi sừng thỏ kia, cho nên nói là vô thường, nay chỉ căn cứ nơi chết mà nói

Lưu chuyển: Nhân quả không gián đoạn, trước sau tiếp nối.

Định dị: Sự sai biệt giữa nhân quả thiện ác.

Tương ứng: Sự nghiệp nhân quả hòa hợp mà khởi.

Hỏi: Tên chung bất tương ứng hành pháp, nay gọi tương ứng là sao?

Đáp: Bởi vì gọi bất tương ứng để phân biệt với tâm sở tương ứng trước mà thô. Tương ứng này là trên ba pháp trước sự nghiệp hòa hợp mà nói, há lẫn lộn sao?

Thế tức: Pháp hữu vi du hành mau chóng, vận chuyển như chớp, đều thuộc loại này

Thứ đệ: Là sự sắp xếp có thứ lớp, không để rối loạn. Tôn ty trên dưới, phải trái, trước sau, có quy củ, đều thuộc loại này

Thời: Quá khứ, hiện tại, vị lai, thành, trụ, hoại, không, bốn mùa,

ba đời, năm, tháng, ngày, đêm, sáu thời, mười hai thời, tùy phương chế lập, nên gọi là thời

Phương: Sắc xứ phân đều là chỗ nương của nhân pháp. Hoặc mười phương, trên dưới, sáu hợp, bốn cực, cũng tùy chỗ chế lập.

Số: Số lượng của các pháp. Hoặc một, mười, trăm ngàn cho đến không thể chuyển

Hòa hợp tánh: Đối với các pháp không có chống trái.

Bất hòa hợp tánh: Là đối với các pháp trái lại nhau. Trước như nhân thuận nhau, đây như nhân trái nhau.

Hỏi: Hai mươi pháp này đối với ba phần vị trước, thì những pháp nào tương đương với vị nào ở trước?

Đáp: Đại khái mà nói, một pháp mạng căn, chỉ là phần vị tâm vương, là tâm chủng thứ tám có công năng vận chuyển và gìn giữ một pháp.

Dị sinh tánh chỉ là trên phần vị tâm sở, hai loại chướng, khiến công năng sai khác. Hai định vô tâm và vô tướng dị thực là trên tâm vương và tâm sở giả lập ra tâm vương, tâm sở diệt rồi gọi là vô tướng... còn lại mười chín món thông cả sắc và tâm cùng tâm sở pháp. Trên ba pháp này là giả lập, như chúng đồng phạm là sắc đồng phạm, tâm đồng phạm, tâm sở đồng phạm.

Lại như thế tức là sắc, tâm, tâm sở biến diệt không ngừng. Lại như định dị, sắc chẳng phải là tâm, tâm chẳng phải là tâm sở. Nhân lành quả ác quyết định không cảm lẫn nhau. Các thứ khác cùng tương tự như thế.

III. PHÁP VÔ VI, Lược có 6 món (Đây nêu ra, chương dưới kể riêng). Đó là:

- 1- Hư không vô vi.
- 2- Trạch diệt vô vi.
- 3- Phi trạch diệt vô vi.
- 4- Bất động diệt vô vi.
- 5- Tưởng thọ diệt vô vi.
- 6- Chân như vô vi.

Vô vi là tánh chân thật của bốn địa vị trước, là thực tánh của thức. Do sáu vị tâm sở tương ứng với thức, mười một sắc pháp là sở duyên của thức bất tương ứng hành là phần vị của thức, vô vi là thể của các pháp trên, nên gọi chung là thật tánh của thức. Có sáu thứ, gọi là vô vi. Vi là tạo tác.

Do chín mươi bốn món trước là pháp sinh diệt, đều có tạo tác, nên thuộc về hữu vi. Nay sáu pháp này tịch tĩnh, rỗng rang, lặng yên, thường trụ, không có tạo tác nên gọi là vô vi.

Hư không vô vi: Nghĩa là nơi chân đế lia các chướng ngại, giống như hư không rỗng rang không bị ngăn ngại. Từ dụ mà được tên. Nghĩa của năm món vô vi sau cũng theo đây mà nói.

Trạch diệt vô vi: Trạch là chọn lựa. Diệt là đoạn diệt. Do trí vô lậu đoạn các chướng nhiễm, hiển bày chân lý mà đặt tên này.

Phi trạch diệt vô vi: Nhất chân pháp giới, bốn tánh thanh tịnh, không do sức chọn lựa đoạn diệt hiển bày. Hoặc pháp hữu vi thiếu duyên nên không sinh. Vì hai nghĩa trên nên lập chân lý để hiển bày.

Bất động diệt vô vi: Do đệ tứ thiền lia ba định trước, ra khỏi tam tai, tám nạn. Không còn bị hỷ lạc làm loạn động thân tâm mà hiển bày chân lý. Đây là từ năng hiển mà nêu rõ tên, nên nói là bất động.

Tưởng thọ diệt vô vi: Vô sở hữu xứ, tưởng thọ không hiện hành mà hiển bày chân lý, nên lập tên này.

Chân như vô vi: Chân lý chẳng phải vọng tưởng điên đảo cho nên gọi là chân như. Chân là đối với vọng, như là đối với đảo. Biến kế, y tha, thứ lớp nên biết. Lại nói, chân như là hiển bày nghĩa chân thật, thường trụ. Chân tức là như, như tức là vô vi.

Trên từ tất cả pháp, xuống đến đây là nói rõ một trăm pháp, để đáp câu hỏi ban đầu “Những gì là tất cả pháp” xong rồi vậy.

Từ đây trở xuống, phần chính là để nói rõ hai món vô ngã, để đáp câu hỏi kế.

- **Vô ngã gồm có hai thứ:** (Đây là nêu, chương dưới kể riêng.)

1- Bồ-đặc-gia-la.

2- Pháp vô ngã.

Bồ-đặc-gia-la-vô-ngã. Tiếng Phạm là: Bồ-đặc-già-la. Đời Đường dịch là Sở thủ thú. Nghĩa là các hữu tình thường thường khởi hoặc tạo nghiệp tức là năng thủ (nhân). Về sau sinh trong năm đường, gọi là sở thủ (quả). Tuy thường khởi hoặc tạo nghiệp, luân chuyển trong năm đường đều không có chủ thể thật dụng tự tại, nên gọi là vô ngã. Vậy Bồ-đặc-già-la tức là vô ngã, đây không có cái gì là ngã, nên là ngã không. Phàm phu... đều chấp ngoài tâm thật có các pháp, lại chấp pháp này thật có chủ thể. Đây nói là không, không (vô ngã) tức là rỗng không, không có tự thể riêng.

Pháp vô ngã: Pháp tức là: quĩ trì, là thể của các pháp. Tuy có hay giữ gìn tự tánh làm khuôn phép, để người ta hiểu là vật gì, nên không có

thắng tánh, chân thật và dụng tự tại là pháp vô ngã. Pháp tức là vô ngã, nên nói pháp vô pháp. Từ năng y mà nói nên gọi pháp vô ngã.

Luận Du-già quyển 93 nói: “Lại nữa tất cả vô ngã không có sai khác, gọi chung là không”. Nghĩa là Bồ-đặc-già-la vô ngã và pháp vô ngã.

Bồ-đặc-già-la vô ngã: Ngoài tất cả duyên sinh hạnh, không thể có được thật ngã nào khác.

Pháp vô ngã: Tất cả các hạnh duyên sinh, tánh chẳng phải là thật ngã, vì là vô thường.

Hai món như thế, lược nhiếp làm một (Cả hai đều chứng minh lý của hai vô ngã) chỗ kia (Tỳ Đàm). Đây gọi là Đại không.

Lại nói chấp ngã là tâm được của cảnh. Cũng nói, hai chấp là, ngã hẹp, pháp rộng. Bởi vì người mê nhân ấ cũng mê pháp, mê pháp chưa hẳn là mê nhân. Hay trừ tự thể là pháp, có dụng thường nhất là nhân. Như hàng Nhị thừa ngã chấp đã đoạn, pháp chấp vẫn còn, thì có thể thấy được sâu cạn rộng hẹp. Bởi vì ngã pháp không ra khỏi hai loại ngã pháp của thế gian và Thánh giáo...

Nghĩa là người thế gian chấp ngã pháp không có thật thể. Theo tình gọi là thế gian giả. Còn Thánh giáo ngã pháp là có thể gượng đặt tên gọi đó là giả. Cả hai đều là giả, không có ngã pháp vậy.

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN GIẢI NGHĨA QUYỂN HẠ
(HẾT)

